



# NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**Đối tượng áp dụng: Từ khóa tuyển sinh 2020**

**Ngành:** **ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

**Chuyên ngành:** *Nhật Bản học;  
Hàn Quốc học.*

**Mã số ngành:** **7310608**

**Số tín chỉ tích lũy: 134** tín chỉ

| STT                                                         | Mã HP  | Tên học phần                                     | Số tín chỉ |     |           |     |          |          | Mã HP<br>học trước |
|-------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------|-----|-----------|-----|----------|----------|--------------------|
|                                                             |        |                                                  | Tổng       | LT  | TH/<br>TN | TT  | ĐAM<br>H | KL<br>TN |                    |
| (1)                                                         | (2)    | (3)                                              | (4)        | (5) | (6)       | (7) | (8)      | (9)      | (10)               |
| I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG                                       |        |                                                  | 50         | 50  | 0         | 0   | 0        | 0        |                    |
| Phần bắt buộc                                               |        |                                                  | 32         | 32  | 0         | 0   | 0        | 0        |                    |
| I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật         |        |                                                  | 14         | 14  | 0         | 0   | 0        | 0        |                    |
| I.1.01                                                      | POL105 | Triết học Mác - Lênin                            | 3          | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.1.02                                                      | POL106 | Kinh tế chính trị Mác Lê-nin                     | 2          | 2   |           |     |          |          | POL105             |
| I.1.03                                                      | POL107 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                        | 2          | 2   |           |     |          |          | POL106             |
| I.1.04                                                      | POL109 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 2          | 2   |           |     |          |          | POL107             |
| I.1.05                                                      | POL108 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                   | 2          | 2   |           |     |          |          | POL109             |
| I.1.06                                                      | LAW101 | Pháp luật đại cương                              | 3          | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ     |        |                                                  | 0          | 0   | 0         | 0   | 0        | 0        |                    |
| I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường          |        |                                                  | 3          | 3   | 0         | 0   | 0        | 0        |                    |
| I.3.01                                                      | NAS101 | Môi trường và con người                          | 3          | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương |        |                                                  | 3          | 3   | 0         | 0   | 0        | 0        |                    |
| I.4.01                                                      | BUS101 | Tinh thần khởi nghiệp                            | 3          | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.5.Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa |        |                                                  | 6          | 6   | 0         | 0   | 0        | 0        |                    |
| I.5.01                                                      | SOS101 | Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN                   | 3          | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.5.02                                                      | SOS102 | Văn Hiến Việt Nam                                | 3          | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.6. Các học phần về tổ chức cá nhân chung                  |        |                                                  | 6          | 6   | 0         | 0   | 0        | 0        |                    |
| I.6.01                                                      | VIE201 | Kỹ năng sử dụng tiếng Việt                       | 3          | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.6.02                                                      | SKL101 | Phương pháp học đại học                          | 3          | 3   |           |     |          |          |                    |
| Phần tự chọn                                                |        |                                                  | 18         | 18  | 0         | 0   | 0        | 0        |                    |
| (Chọn 2 trong 5 học phần)                                   |        |                                                  | 6          |     |           |     |          |          |                    |
| I.7.01                                                      | SOS205 | Giao tiếp đa văn hóa                             |            | 3   |           |     |          |          | SOS102             |
| I.7.02                                                      | SKL202 | Kỹ năng hành chính văn phòng                     |            | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.7.03                                                      | MAR201 | Marketing căn bản                                |            | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.7.04                                                      | MAN201 | Quản trị học                                     |            | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.7.05                                                      | PSY201 | Tâm lý học đại cương                             |            | 3   |           |     |          |          |                    |
| (Chọn 2 trong 6 học phần)                                   |        |                                                  | 6          |     |           |     |          |          |                    |
| I.7.06                                                      | ART201 | Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ                    |            | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.7.07                                                      | SOS203 | Các nền văn minh thế giới                        |            | 3   |           |     |          |          | SOS102             |
| I.7.08                                                      | SOS204 | Các vấn đề xã hội đương đại                      |            | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.7.09                                                      | INT201 | Đại cương về Công nghệ thông tin và Truyền thông |            | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.7.10                                                      | ECO201 | Kinh tế học đại cương                            |            | 3   |           |     |          |          |                    |
| I.7.11                                                      | SOS206 | Mỹ học đại cương                                 | 3          |     |           |     |          |          |                    |

| STT                             | Mã HP  | Tên học phần                      | Số tín chỉ |     |           |     |          |          | Mã HP học trước              |
|---------------------------------|--------|-----------------------------------|------------|-----|-----------|-----|----------|----------|------------------------------|
|                                 |        |                                   | Tổng       | LT  | TH/<br>TN | TT  | ĐAM<br>H | KL<br>TN |                              |
| (1)                             | (2)    | (3)                               | (4)        | (5) | (6)       | (7) | (8)      | (9)      | (10)                         |
| (Chọn 1 trong 4 học phần)       |        |                                   | 3          |     |           |     |          |          |                              |
| I.7.12                          | ENG201 | Tiếng Anh giao tiếp 1             |            | 3   |           |     |          |          |                              |
| I.7.13                          | CHI203 | Tiếng Trung giao tiếp 1           |            | 3   |           |     |          |          |                              |
| I.7.14                          | KOR201 | Tiếng Hàn giao tiếp 1             |            | 3   |           |     |          |          |                              |
| I.7.15                          | JAP201 | Tiếng Nhật giao tiếp 1            |            | 3   |           |     |          |          |                              |
| (Chọn 1 trong 3 học phần)       |        |                                   | 3          |     |           |     |          |          |                              |
| I.7.16                          | ENG202 | Tiếng Anh giao tiếp 2             |            | 3   |           |     |          |          | ENG201                       |
| I.7.17                          | CHI202 | Tiếng Trung giao tiếp 2           |            | 3   |           |     |          |          | CHI203                       |
| I.7.18                          | KOR202 | Tiếng Hàn giao tiếp 2             |            | 3   |           |     |          |          | KOR201                       |
| I.7.19                          | JAP202 | Tiếng Nhật giao tiếp 2            |            | 3   |           |     |          |          | JAP201                       |
| II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP      |        |                                   | 84         | 64  | 0         | 8   | 0        | 12       |                              |
| II.1. Các học phần cơ sở ngành  |        |                                   | 5          | 2   | 0         | 3   | 0        | 0        |                              |
| II.1.01                         | ORI201 | Nhập môn ngành                    | 2          | 2   |           |     |          |          |                              |
| II.1.02                         | ORI202 | Trải nghiệm ngành                 | 1          |     |           | 1   |          |          |                              |
| II.1.03                         | ORI203 | Thực tập cơ sở                    | 2          |     |           | 2   |          |          |                              |
| II.2. Các học phần chuyên ngành |        |                                   | 62         | 62  | 0         | 0   | 0        | 0        |                              |
| II.2a. Phần bắt buộc            |        |                                   | 58         | 58  | 0         | 0   | 0        | 0        |                              |
| Chuyên ngành Nhật Bản học       |        |                                   |            |     |           |     |          |          |                              |
| II.2a.01                        | JAP418 | Biên dịch Nhật Việt - Việt Nhật   | 2          | 2   |           |     |          |          | JAP442,<br>JAP456,<br>JAP473 |
| II.2a.02                        | JAP424 | Địa lý dân cư và kinh tế Nhật Bản | 2          | 2   |           |     |          |          |                              |
| II.2a.03                        | JAP427 | Lịch sử Nhật Bản                  | 2          | 2   |           |     |          |          |                              |
| II.2a.04                        | JAP433 | Phiên dịch Nhật Việt - Việt Nhật  | 2          | 2   |           |     |          |          | JAP442,<br>JAP456,<br>JAP473 |
| II.2a.05                        | JAP308 | Tiếng Nhật Đọc 1                  | 2          | 2   |           |     |          |          | ORI201                       |
| II.2a.06                        | JAP309 | Tiếng Nhật Đọc 2                  | 2          | 2   |           |     |          |          | JAP308                       |
| II.2a.07                        | JAP453 | Tiếng Nhật Đọc 3                  | 2          | 2   |           |     |          |          | JAP309                       |
| II.2a.08                        | JAP454 | Tiếng Nhật Đọc 4                  | 2          | 2   |           |     |          |          | JAP453                       |
| II.2a.09                        | JAP455 | Tiếng Nhật Đọc 5                  | 3          | 3   |           |     |          |          | JAP454                       |
| II.2a.10                        | JAP456 | Tiếng Nhật Đọc 6                  | 3          | 3   |           |     |          |          | JAP455                       |
| II.2a.11                        | JAP310 | Tiếng Nhật Nghe - Nói 1           | 2          | 2   |           |     |          |          | ORI201                       |
| II.2a.12                        | JAP311 | Tiếng Nhật Nghe - Nói 2           | 2          | 2   |           |     |          |          | JAP310                       |
| II.2a.13                        | JAP439 | Tiếng Nhật Nghe - Nói 3           | 2          | 2   |           |     |          |          | JAP311                       |
| II.2a.14                        | JAP440 | Tiếng Nhật Nghe - Nói 4           | 2          | 2   |           |     |          |          | JAP439                       |
| II.2a.15                        | JAP441 | Tiếng Nhật Nghe - Nói 5           | 3          | 3   |           |     |          |          | JAP440                       |
| II.2a.16                        | JAP442 | Tiếng Nhật Nghe - Nói 6           | 3          | 3   |           |     |          |          | JAP441                       |
| II.2a.17                        | JAP318 | Tiếng Nhật Tổng hợp 1             | 3          | 3   |           |     |          |          | ORI201                       |
| II.2a.18                        | JAP319 | Tiếng Nhật Tổng hợp 2             | 3          | 3   |           |     |          |          | JAP318                       |
| II.2a.19                        | JAP467 | Tiếng Nhật Tổng hợp 3             | 2          | 2   |           |     |          |          | JAP319                       |
| II.2a.20                        | JAP468 | Tiếng Nhật Tổng hợp 4             | 2          | 2   |           |     |          |          | JAP467                       |
| II.2a.21                        | JAP472 | Tiếng Nhật Viết 1                 | 3          | 3   |           |     |          |          | JAP468                       |
| II.2a.22                        | JAP473 | Tiếng Nhật Viết 2                 | 3          | 3   |           |     |          |          | JAP472                       |
| II.2a.23                        | JAP481 | Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản     | 2          | 2   |           |     |          |          | JAP468,<br>JAP440,<br>JAP454 |

| STT<br>(1)                       | Mã HP<br>(2) | Tên học phần<br>(3)               | Số tín chỉ  |           |                  |           |                 |                 | Mã HP<br>học trước<br>(10)   |
|----------------------------------|--------------|-----------------------------------|-------------|-----------|------------------|-----------|-----------------|-----------------|------------------------------|
|                                  |              |                                   | Tổng<br>(4) | LT<br>(5) | TH/<br>TN<br>(6) | TT<br>(7) | ĐAM<br>H<br>(8) | KL<br>TN<br>(9) |                              |
| II.2a.24                         | JAP482       | Văn hóa Nhật Bản                  | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | JAP468,<br>JAP440,<br>JAP454 |
| II.2a.25                         | JAP483       | Văn học Nhật Bản                  | 2           | 2         |                  |           |                 |                 |                              |
| <b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b> |              |                                   |             |           |                  |           |                 |                 |                              |
| II.2a.01                         | KOR411       | Biên phiên dịch 1                 | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | KOR428,<br>KOR421,<br>KOR435 |
| II.2a.02                         | KOR412       | Biên phiên dịch 2                 | 3           | 3         |                  |           |                 |                 | KOR411                       |
| II.2a.03                         | KOR414       | Địa lý dân cư và kinh tế Hàn Quốc | 2           | 2         |                  |           |                 |                 |                              |
| II.2a.04                         | KOR415       | Lịch sử Hàn Quốc                  | 3           | 3         |                  |           |                 |                 |                              |
| II.2a.05                         | KOR304       | Tiếng Hàn Đọc 1                   | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | KOR303                       |
| II.2a.06                         | KOR305       | Tiếng Hàn Đọc 2                   | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | KOR304                       |
| II.2a.07                         | KOR419       | Tiếng Hàn Đọc 3                   | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | KOR305                       |
| II.2a.08                         | KOR420       | Tiếng Hàn Đọc 4                   | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | KOR419                       |
| II.2a.09                         | KOR421       | Tiếng Hàn Đọc 5                   | 3           | 3         |                  |           |                 |                 | KOR420                       |
| II.2a.10                         | KOR422       | Tiếng Hàn Đọc 6                   | 3           | 3         |                  |           |                 |                 | KOR421                       |
| II.2a.11                         | KOR306       | Tiếng Hàn Nghe-Nói 1              | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | KOR303                       |
| II.2a.12                         | KOR307       | Tiếng Hàn Nghe-Nói 2              | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | KOR306                       |
| II.2a.13                         | KOR426       | Tiếng Hàn Nghe-Nói 3              | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | KOR307                       |
| II.2a.14                         | KOR443       | Tiếng Hàn Nghe-Nói 4              | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | KOR426                       |
| II.2a.15                         | KOR444       | Tiếng Hàn Nghe-Nói 5              | 3           | 3         |                  |           |                 |                 | KOR427                       |
| II.2a.16                         | KOR429       | Tiếng Hàn Nghe-Nói 6              | 3           | 3         |                  |           |                 |                 | KOR428                       |
| II.2a.17                         | KOR308       | Tiếng Hàn Ngữ pháp 1              | 3           | 3         |                  |           |                 |                 | KOR303                       |
| II.2a.18                         | KOR309       | Tiếng Hàn Ngữ pháp 2              | 3           | 3         |                  |           |                 |                 | KOR308                       |
| II.2a.19                         | KOR431       | Tiếng Hàn Ngữ pháp 3              | 3           | 3         |                  |           |                 |                 | KOR309                       |
| II.2a.20                         | KOR432       | Tiếng Hàn Ngữ pháp 4              | 3           | 3         |                  |           |                 |                 | KOR431                       |
| II.2a.21                         | KOR435       | Tiếng Hàn Viết 1                  | 3           | 3         |                  |           |                 |                 | KOR432                       |
| II.2a.22                         | KOR436       | Tiếng Hàn Viết 2                  | 3           | 3         |                  |           |                 |                 | KOR435                       |
| II.2a.23                         | KOR441       | Văn hóa Hàn Quốc                  | 2           | 2         |                  |           |                 |                 |                              |
| <b>II.2b. Phần tự chọn</b>       |              |                                   | <b>4</b>    | <b>4</b>  | <b>0</b>         | <b>0</b>  | <b>0</b>        | <b>0</b>        |                              |
| <b>Chuyên ngành Nhật Bản học</b> |              |                                   |             |           |                  |           |                 |                 |                              |
| <i>(Chọn 2 trong 4 học phần)</i> |              |                                   | 4           |           |                  |           |                 |                 |                              |
| II.2b.01                         | JAP422       | Cú pháp học tiếng Nhật            | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | JAP442,<br>JAP456,<br>JAP473 |
| II.2b.02                         | JAP430       | Ngữ âm học tiếng Nhật             | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | JAP442,<br>JAP456,<br>JAP473 |
| II.2b.03                         | JAP465       | Tiếng Nhật nhà hàng - khách sạn   | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | JAP442,<br>JAP456,<br>JAP473 |
| II.2b.04                         | JAP471       | Tiếng Nhật văn phòng              | 2           | 2         |                  |           |                 |                 | JAP442,<br>JAP456,<br>JAP473 |
| <b>Chuyên ngành Hàn Quốc học</b> |              |                                   |             |           |                  |           |                 |                 |                              |

| STT<br><br>(1)               | Mã HP<br><br>(2) | Tên học phần<br><br>(3)                   | Số tín chỉ      |               |                      |               |                     |                     | Mã HP<br>học trước<br><br>(10)                               |
|------------------------------|------------------|-------------------------------------------|-----------------|---------------|----------------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|
|                              |                  |                                           | Tổng<br><br>(4) | LT<br><br>(5) | TH/<br>TN<br><br>(6) | TT<br><br>(7) | ĐAM<br>H<br><br>(8) | KL<br>TN<br><br>(9) |                                                              |
| (Chọn 2 trong 5 học phần)    |                  |                                           | 4               | 2             | 2                    |               |                     |                     |                                                              |
| II.2b.01                     | KOR416           | Quy tắc giao tiếp trong Tiếng Hàn         | 2               | 2             |                      |               |                     |                     | KOR429,<br>KOR422,<br>KOR436                                 |
| II.2b.02                     | KOR417           | Tiếng Hàn bất động sản                    | 2               | 2             |                      |               |                     |                     | KOR429,<br>KOR422,<br>KOR436                                 |
| II.2b.03                     | KOR418           | Tiếng Hàn du lịch                         | 2               | 2             |                      |               |                     |                     | KOR429,<br>KOR422,<br>KOR436                                 |
| II.2b.04                     | KOR424           | Tiếng Hàn kinh thương                     | 2               | 2             |                      |               |                     |                     | KOR429,<br>KOR422,<br>KOR436                                 |
| II.2b.05                     | KOR442           | Văn học Hàn Quốc                          | 2               | 2             |                      |               |                     |                     | KOR429,<br>KOR422,<br>KOR436                                 |
| II.3. Học phần tốt nghiệp    |                  |                                           | 17              | 0             | 0                    | 5             | 0                   | 12                  |                                                              |
| II.4.01                      | ORI501           | Thực tập tốt nghiệp                       | 5               |               |                      | 5             |                     |                     | ORI203                                                       |
| II.4.02                      | ORI502           | Khóa luận tốt nghiệp                      | 12              |               |                      |               |                     | 12                  | JAP472,<br>JAP442,<br>JAP456<br>KOR436,<br>KOR429,<br>KOR422 |
| Các HP thay thế KLTN:        |                  |                                           |                 |               |                      |               |                     |                     |                                                              |
| Chuyên ngành Nhật Bản học    |                  |                                           |                 |               |                      |               |                     |                     |                                                              |
| II.4.03                      | JAP419           | Biên dịch Nhật Việt - Việt Nhật nâng cao  | 3               | 3             |                      |               |                     |                     | JAP418                                                       |
| II.4.04                      | JAP434           | Phiên dịch Nhật Việt - Việt Nhật nâng cao | 3               | 3             |                      |               |                     |                     | JAP433                                                       |
| II.4.05                      | JAP480           | Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật          | 3               | 3             |                      |               |                     |                     | JAP442,<br>JAP456,<br>JAP473                                 |
| II.4.06                      | JAP469           | Tiếng Nhật tổng hợp nâng cao              | 3               | 3             |                      |               |                     |                     | JAP442,<br>JAP456,<br>JAP473                                 |
| Chuyên ngành Hàn Quốc học    |                  |                                           |                 |               |                      |               |                     |                     |                                                              |
| II.4.03                      | KOR413           | Biên phiên dịch 3                         | 3               | 3             |                      |               |                     |                     | KOR412                                                       |
| II.4.04                      | KOR430           | Tiếng Hàn Nghe Nói 7                      | 3               | 3             |                      |               |                     |                     | KOR429                                                       |
| II.4.05                      | KOR433           | Tiếng Hàn ngữ pháp nâng cao               | 3               | 3             |                      |               |                     |                     | KOR432,<br>KOR436                                            |
| II.4.06                      | KOR440           | Tiếng Hàn Thư tín                         | 3               | 3             |                      |               |                     |                     | KOR436                                                       |
| III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY |                  |                                           | 11              | 5             | 6                    | 0             | 0                   | 0                   |                                                              |
| III.01                       |                  | Tin học chuẩn đầu ra                      |                 |               |                      |               |                     |                     |                                                              |
| III.02                       |                  | Ngoại ngữ chuẩn đầu ra                    |                 |               |                      |               |                     |                     |                                                              |
| III.03                       |                  | Kỹ năng mềm                               |                 |               |                      |               |                     |                     |                                                              |
| III.04                       | PHT101           | Giáo dục thể chất 1                       | 1               |               | 1                    |               |                     |                     |                                                              |
| III.05                       | PHT102           | Giáo dục thể chất 2                       | 1               |               | 1                    |               |                     |                     |                                                              |
| III.06                       | PHT103           | Giáo dục thể chất 3                       | 1               |               | 1                    |               |                     |                     |                                                              |
| III.07                       | DEE101           | Giáo dục quốc phòng 1                     | 3               | 3             |                      |               |                     |                     |                                                              |
| III.08                       | DEE102           | Giáo dục quốc phòng 2                     | 2               | 2             |                      |               |                     |                     |                                                              |
| III.09                       | DEE103           | Giáo dục quốc phòng 3                     | 3               |               | 3                    |               |                     |                     |                                                              |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ |     |       |     |      |       | Mã HP học trước |
|-----|-------|--------------|------------|-----|-------|-----|------|-------|-----------------|
|     |       |              | Tổng       | LT  | TH/TN | TT  | ĐAMH | KL TN |                 |
| (1) | (2)   | (3)          | (4)        | (5) | (6)   | (7) | (8)  | (9)   | (10)            |

**Ghi chú:**

Các học phần Kỹ năng mềm: SV liên hệ Viện Doanh trí Văn Hiến.

Các học phần Tin học chuẩn đầu ra, Ngoại ngữ chuẩn đầu ra: SV liên hệ Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

(5): Số tín chỉ học lý thuyết trên lớp

(6): Số tín chỉ thực hành, thí nghiệm trên lớp, có GV hướng dẫn

(7): Số tín chỉ thực tập, thực tế tại doanh nghiệp

(8): Số tín chỉ đồ án môn học

(9): Số tín chỉ Khóa luận tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**

**TRƯỞNG KHOA**

**PGS. TS. Nguyễn Minh Đức**